

**TÍNH PHỔ BIẾN CỦA PHƯƠNG THỨC LẶP
TRONG LOẠI HÌNH HỌC NGÔN NGỮ
DƯỚI GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN**

TS NGÔ THI HUỆ*

Abstract: This article studies the universality of reduplication in terms of Linguistic typology from a new cognitive perspective. The iconicity of sound form and the meaning, especially the principle that “complicated forms indicate complicated meaning” is adopted to explain the cognitive motivation of inflectional reduplication. It is believed that the cognitive iconicity is the motivation of the universality of inflectional reduplication.

Key words: *Inflectional reduplication, Linguistic typology, Cognitive perspective*

1. Mở đầu

Bài viết tìm hiểu tính phổ biến của phương thức lặp với vai trò là một phương thức ngữ pháp trong loại hình học ngôn ngữ dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận. Đây là một góc độ nghiên cứu mới về hiện tượng ngôn ngữ này. Bài viết vận dụng tính tương ứng về hình thức ngữ âm và ngữ nghĩa, đặc biệt là nguyên lí “hình thái càng phức tạp thì ý nghĩa càng phức tạp” trong lí luận tính tương tự (iconicity) để giải thích nguyên lí tri nhận của phương thức ngữ pháp lặp. Sự tương đồng trong tri nhận là cơ sở tiềm ẩn sự giống nhau của phương thức lặp trong loại hình học ngôn ngữ.

1. Tính phổ biến của phương thức lặp trong loại hình học ngôn ngữ

*Lặp (Reduplication)*¹ là một cơ chế hình thái không chỉ sử dụng trong

cấu tạo từ để tạo nên các từ mới mà còn là một phương thức ngữ pháp để biểu đạt các ý nghĩa ngữ pháp.

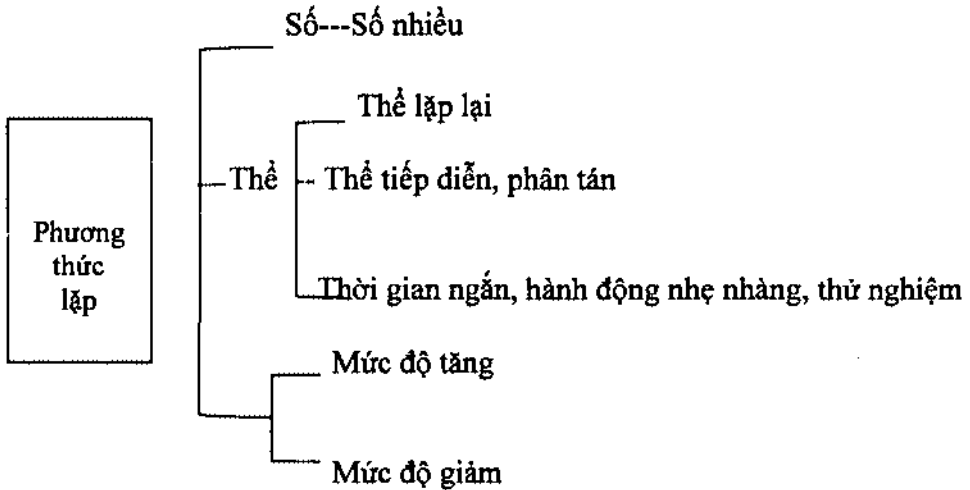
Sapir [15, 68] từng cho rằng, “lặp là một hệ thống ngữ pháp mang tính tượng trưng hiển nhiên tự bản thân nó”, thông qua lặp toàn bộ hay bộ phận yếu tố gốc (căn tố/từ) để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp.

Thông qua khảo sát loại hình học ngôn ngữ, chúng tôi phát hiện phương thức lặp thường biểu thị những phạm trù ngữ pháp sau: 1) Biểu thị số: Chủ yếu thông qua phương thức lặp của danh từ để biểu thị số nhiều; 2) Biểu thị thể: Chủ yếu thông qua phương thức lặp động từ để biểu thị sự lặp lại,

.....
* Giảng viên Khoa tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Hà Nội.

tiếp diễn, hay phân tán; hoặc biểu thị hành động diễn ra trong thời gian ngắn, mang tính nhẹ nhàng, thử nghiệm; 3) Chủ yếu thông qua phương thức lặp của

tính từ để biểu thị mức độ thay đổi của tính chất, trạng thái. Dưới đây là mô hình phương thức lặp trong loại hình học ngôn ngữ.



Mô hình phương thức lặp trong loại hình học ngôn ngữ

Tại sao các ngôn ngữ khác nhau lại dùng một phương thức ngữ pháp giống nhau (lặp/ láy) để biểu thị những phạm trù ý nghĩa tương tự nhau (số nhiều, lặp lại, tiếp diễn, phân tán, mức độ thay đổi của tính chất trạng thái)?

Theo chúng tôi, đó là xuất phát từ sự tương đồng trong tri nhận. Lặp là thông qua sự lặp lại về vô ngữ âm (âm thanh/ chữ viết) để biểu thị một ý nghĩa nào đó. Cơ chế hình thành của lặp không phải là vô đoán mà là có căn cứ, là nguyên lí của sự liên hệ mang tính tương ứng, tương tự (iconicity) giữa hình thức và nội dung.

2. Nguyên lí tri nhận của phương thức lặp

2.1. Nguyên lí tính tương tự (iconicity)

Tính tương tự (iconicity) của ngôn ngữ khi so sánh với tính vô đoán, là chỉ giữa hình thức và ý nghĩa của kí

hiệu ngôn ngữ có một mối liên hệ tự nhiên, sự kết hợp giữa hai yếu tố là có lí do (motivated) chứ không phải là vô đoán [24, 2].

Trên thực tế, cách đây hai thế kỉ, nhà ngôn ngữ học nổi tiếng người Đức Humboldt [19a] đã đề cập đến sự tồn tại tính tương tự trong ngôn ngữ. Ông nói, sự vật bên ngoài ảnh hưởng đến tất cả những cảm quan của con người, ngôn ngữ chỉ thông qua ấn tượng về thính giác để biểu thị sự vận động giữa sự vật bên ngoài và tâm hồn bên trong, giữa ngữ âm và ngữ nghĩa có một mối liên hệ tất yếu. Ông đã thông qua ba phương diện là từ tượng thanh, từ biểu trưng hóa ngữ âm và cấu tạo ngữ pháp để nêu lên tính tương tự của ngôn ngữ. Từ tượng thanh là sự “mô phỏng trực tiếp”. Từ biểu trưng hóa ngữ âm là sự “mô phỏng gián tiếp”, “tức là không phải mô phỏng trực tiếp âm thanh hay sự vật, mà là

mô phỏng những thuộc tính giống nhau của âm thanh và sự vật, là hình tượng mà thính giác mang đến cho tâm hồn con người những ấn tượng tương tự". Cấu tạo ngữ pháp là chi căn cứ của phương thức, "thông qua những tương ứng về biểu đạt khái niệm mà hình thành ngữ âm tương ứng. Trong đó dựa trên sự liên hệ hoàn chỉnh trong nội bộ ngôn ngữ, thể hiện rõ ràng những mối liên hệ bên trong ngôn ngữ. Căn cứ vào tên gọi những phương thức đó, khái niệm và ngữ âm trong các lĩnh vực biểu đạt của chúng được suy diễn ra, từ đó làm cho chúng được hài hòa thống nhất".

Về tính tương tự trong hình thức và ý nghĩa của từ lặp, Humboldt [19b, 159] thông qua thảo luận từ lặp của tiếng Phạn, cho rằng: "Một ngôn ngữ có thể kết hợp nhuần nhuyễn giữa hệ thống những chữ cái (Alphabet) và hệ thống ngữ âm cố định, hệ thống ngữ âm đó dựa vào sự tinh tế của nghe - nói, có thể làm cho chữ cái đạt được những hiệu quả âm hưởng nhịp nhàng, dễ nghe; đồng thời ngôn ngữ đó có thể có những quy tắc rõ ràng, chúng xuất phát từ những yêu cầu ngữ pháp phong phú và đôi khi khác nhau dù là rất nhỏ, căn cứ vào những nguyên tắc đó, ngôn ngữ tự động cấu thành những hình thức phụ gia và những biến đổi ngữ âm nội bộ", "ngôn ngữ cần gửi gắm vào trong từ những kết cấu hữu cơ, dựa vào kết cấu này, những hàm ý phong phú trong nội bộ của từ cùng với sự hài hòa của ngữ âm có thể kết hợp thống nhất với nhau". Nhà ngôn ngữ học Anh David Crystal [8, 175] cũng từng cho rằng, cấu tạo từ và cơ chế hình thành ý nghĩa ngữ pháp của từ lặp đều thuộc "biểu trưng hóa

ngữ âm" (sound symbolism), tức là âm thanh phản ánh hoặc biểu trưng cho những đặc trưng của thế giới, vì thế mà có ý nghĩa, làm cho người nghe thực sự cảm nhận những hình thức ngữ âm và trạng thái của thế giới bên ngoài có sự liên tưởng mật thiết với nhau.

Dựa trên quan điểm của Humboldt, David Crystal và thông qua khảo sát hiện tượng lặp trong các loại hình ngôn ngữ khác nhau, chúng tôi phát hiện, phương thức lặp với sự vận hành hài hòa của ngữ âm để biểu đạt một ý nghĩa ngữ pháp nào đó là một hiện tượng phổ biến trong các ngôn ngữ. Trong khi truyền tải những quy tắc ngữ pháp, hình thức ngữ âm của lặp cũng được ngữ pháp hóa và trở thành một phương thức ngữ pháp, có điều nó khác với các phương thức ngữ pháp khác ở chỗ, âm thanh của phương thức lặp mang những ý nghĩa biểu trưng, nó gọi cho tâm hồn con người có thể nhận biết được sự liên hệ mật thiết giữa khái niệm logic và hình thức âm thanh. Điều ấy nói lên rằng, có sự tương ứng giữa hình thức và ý nghĩa của từ lặp - một hình thức biểu trưng cho một ý nghĩa, một ý nghĩa hàm chứa trong một hình thức.

Có thể nói, giữa hình thức ngữ âm và ý nghĩa của từ lặp tồn tại tính tương tự và tương ứng. Ngoài ra, chúng ta cũng có thể dựa vào "tính tương tự về số lượng" (number of iconicity) để thêm một bước giải thích nguyên lí tri nhận của cấu hình lặp.

Tính tương tự về số lượng thuộc phạm trù "quan hệ tương tự" (motivation). Quan hệ tương tự là chi cấu tạo ngữ pháp ở một phương diện nào đó có thể

phản ánh trực tiếp kết cấu hiện thực, giữa những thành phần ngữ pháp và giữa những thành phần kết cấu kinh nghiệm có một quan hệ tương ứng. Kết cấu ngữ pháp có thể mô phỏng kết cấu khái niệm và kết cấu thế giới bên ngoài mà nó biểu hiện. Do con người tiếp xúc với thế giới bên ngoài giống nhau, vì vậy thế giới tự nhiên trong hệ thống tri nhận của con người khi soi chiếu vào kết cấu khái niệm trong các ngôn ngữ khác nhau tồn tại những điểm tương đồng, cho nên trong các ngôn ngữ khác nhau, kết cấu tương tự đại diện cho ý nghĩa tương tự. Nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học tri nhận và loại hình học chỉ ra rằng, những hiện tượng phổ biến trong nhiều ngôn ngữ khác nhau đều có căn cứ từ tri nhận [25, 41].

2.2. Hình thái càng phức tạp thì nội dung càng phức tạp

Nguyên lí này cho phép chúng ta suy luận số lượng kí hiệu ngôn ngữ càng nhiều thì càng gây sự chú ý của con người, sự cảm nhận, tư duy của con người sẽ càng phức tạp, nó đồng thời truyền đạt tin tức nhiều hơn, nội dung phong phú hơn. Jakobson (1971) chỉ ra rằng, hình thái càng phức tạp thì ý nghĩa càng phức tạp [11b, 290]. Lakoff và Johnson [10] cũng nhấn mạnh cú pháp ẩn dụ “hình thức càng nhiều thì nội dung càng nhiều”, tức là hình thức càng nhiều (đơn vị ngôn ngữ càng nhiều, càng dài) thì biểu thị càng nhiều ý nghĩa (chỉ số lượng nhiều, phạm vi rộng, ý nghĩa nhấn mạnh). Thí dụ, thông qua lặp danh từ để biểu thị số nhiều: tiếng Việt: *nhà* → *nhà nhà*, tiếng Hán 夜 (*đêm*) → 夜夜 (*đêm đêm*), tiếng Nhật 日 (*ngày*) → 日々 (*ngày ngày*); thông qua lặp động từ để biểu

thị sự phân tán, phạm vi rộng: tiếng Somali *fen (gặm)* → *fenfen* (gặm từ nhiều phía), tiếng Karok *ikfuk (bò)* → *ikfukáifuk* (bò đi bò lại ra xung quanh); thông qua lặp tính từ để nhấn mạnh mức độ tăng của tính chất trạng thái: tiếng Việt *sạch* → *sạch sành sành*, tiếng Hán “干干净净” (*gāngān jīngjīng; sạch, mức độ cao*), tiếng Nhật “青い” (*aoi, xanh*) → “青々” (*xanh, mức độ cao*).

Từ lặp là hiện tượng hình thái rất phổ biến trong các loại hình ngôn ngữ. Các ngôn ngữ khác nhau cùng sử dụng hình thức ngôn ngữ giống nhau (lặp/ láy) để biểu thị cùng một phạm trù ý nghĩa (số nhiều, động tác lặp lại, tiếp diễn, phân tán, mức độ thay đổi của tính chất trạng thái) v.v... Sở dĩ từ lặp/ láy trở thành hiện tượng phổ biến trong ngôn ngữ là vì xuất phát từ động cơ giống nhau trong tri nhận của con người.

Lặp là quá trình biến hóa hình thái, là lặp lại toàn bộ hay bộ phận yếu tố gốc. So với hình thái đơn thuần của hình thức gốc, hình thức lặp tái hiện với hình thái phức tạp hơn (thường là hai kí hiệu ngôn ngữ trở lên). Về mặt ý nghĩa, ngữ nghĩa của yếu tố gốc là đơn thuần, giản đơn, dưới tác động của cơ chế lặp, ý nghĩa của từ lặp không phải là ý nghĩa giản đơn mà phức tạp hơn, trừu tượng hơn, nó phản ánh hình thái càng phức tạp thì ý nghĩa càng phức tạp. Do đó, lặp thường biểu thị những ý nghĩa ngữ pháp như: biểu thị số nhiều, trạng thái lặp lại, tiếp diễn, phân tán của hành động, mức độ tăng lên của tính chất trạng thái v.v... Những ý nghĩa ngữ pháp trên đều bao hàm khái niệm “đa lượng” (lượng nhiều).

Rất nhiều ngôn ngữ thuộc các loại hình ngôn ngữ khác nhau thông qua phương thức lặp của danh từ để biểu thị số nhiều. Thí dụ:

- Loại hình ngôn ngữ đơn lập: tiếng Việt, *người* (số ít) → *người người* (số nhiều); tiếng Hán, 年 (*năm*, số ít) → 年年 (số nhiều)...

- Loại hình ngôn ngữ chắp dính: tiếng Nhật, 山 (*núi*, số ít) → 山々 (số nhiều); tiếng Ma-lai, *guru* (*giáo viên*, số ít) → *guru-guru* (số nhiều); tiếng Indonesia, *anak* (*trẻ con*, số ít) → *anak-anak* (số nhiều)...

- Loại hình ngôn ngữ đa tổng hợp: tiếng Nisgha, *wi:x* (*người lái đò*) → *wix-wá:x* (số nhiều); tiếng Washo, *gusu* (*trâu*, số ít) → *gususu* (số nhiều) [22, 3]; tiếng Ilokano, *kaldin* (*sơn dương*, số ít) → *kal-kaldin* (số nhiều) [7, 285].

Những thí dụ trên đều thể hiện các ngôn ngữ khác nhau cùng sử dụng dạng lặp của danh từ để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp số nhiều. So với hình thái đơn giản biểu thị số ít của hình thức gốc, dạng lặp của từ với sự tăng lên của kí hiệu ngôn ngữ cùng hình thái phức tạp hơn có chức năng biểu thị khái niệm số nhiều. Ở đây thể hiện rõ ràng nhất khái niệm “số lượng tương tự” của ngôn ngữ học tri nhận. Giống như nhận định của Reddy [14], hình thức là một máy chứa, trong đó những ý nghĩa biểu đạt được coi là nội dung mà nó chứa đựng. Như vậy hình thức - ý nghĩa giống như là quan hệ “máy chứa - nội dung”, máy chứa càng lớn thì dung lượng càng lớn. Dựa trên nhận thức tương đồng ấy, rất nhiều ngôn ngữ dùng sự tăng lên của kí hiệu đơn vị ngôn ngữ (lặp/ láy) để biểu thị khái niệm số nhiều.

Phương thức lặp còn được áp dụng với động từ để biểu thị động tác lặp đi lặp lại, một lần nữa thể hiện nổi bật của sự tương ứng giữa hình thức và ý nghĩa. Chẳng hạn, tiếng Việt: *xoay xoay, lắc lắc*; tiếng Jamaican (ngôn ngữ vùng Caribbean Creole): *tiif* (*ăn trộm*) → *tiif-tiif* (*ăn trộm nhiều lần*), *luk* (*nhìn/ xem*) → *luk-luk* (*nhìn/ xem đi nhìn/ xem lại*) [16, 194]; tiếng Karok: *pácup* (*hôn*) → *paćúpćúp* (*hôn, lặp lại nhiều lần*), *mít* (*búng*) → *mítmít* (*búng, lặp lại nhiều lần*) [13, 73].

Dựa trên nguyên lí tri nhận là mức độ phức tạp của hình thái luôn song hành cùng khái niệm phức tạp, một số ngôn ngữ thông qua phương thức lặp động từ để biểu thị hành động bắt đầu và đang tiếp diễn. Chẳng hạn, tiếng Shilk: *gen* (*ngủ*) → *ggen* (*đang ngủ*) [15, 68]; tiếng Nahuati: *kweyooni* (*nhấp nháy một lúc*) → *kwe'kweyooka* (*đang nhấp nháy*) [8, 177]; tiếng Karok: *ikpak* (*chặt*) → *ikpák-pak* (*bắt đầu chặt*) ?*ixax* (*xé*) → ?*ixax-á-xax* (*bắt đầu xé*) [13, 73]. Quá trình biến hóa hình thái làm cho căn tố động từ được lặp lại, sự vận hành của cơ chế lặp kích hoạt vào động từ gốc như một sự truyền tải năng lượng và động lượng để hành động tiếp tục tiếp diễn.

Trong quá trình hoạt động, do lượng nhiều nên chiếm lĩnh không gian rộng, vì thế, lượng và không gian là hai khái niệm liên thông. Đây cũng là nguyên lí vì sao ở một số ngôn ngữ sử dụng phương thức lặp để biểu thị sự phân tán của động tác. Loại hình ngôn ngữ đa tổng hợp là thí dụ điển hình nhất cho hiện tượng này. Thí dụ, tiếng Somali: *fen* (*gặm*) → *fenfen* (*gặm từ nhiều phía*); tiếng Karok: *ikcurik* (*vẽ*)

→ *ikcurikcurik* (vẽ những vẽ quây, bôi quét ra xung quanh) [13, 64]; tiếng Nootka *mah'tii* → (ngôi nhà) → *maamah'tii* (phân tán đi một vài ngôi nhà) [8, 177].

Một nội dung rất quan trọng của nguyên tắc số lượng tương tự là, hình thức càng nhiều thì truyền tải ý nghĩa càng mạnh, hàm chứa mức độ càng cao. Vì thế, rất nhiều ngôn ngữ thông qua phương thức lặp của tính từ để biểu thị mức độ tăng của tính chất trạng thái. Thí dụ, tiếng Việt: *sạch* → *sạch sành sành*, *buốt* → *buốt buồn buốt*; tiếng Hán: 清清楚楚 (*qīngqīng chǔchǔ*, rõ ràng, mức độ cao); tiếng Nhật: 赤い (*akai*, đỏ) → 赤々 (*aka-aka*, đỏ, mức độ cao) 長い (*nagai*, dài) → 長々 (*naga-naga*, dài, mức độ cao); tiếng French Creoles (ngôn ngữ vùng Caribbean Creole): *salé* (mặn) → *salé-salé* (rất mặn); tiếng Jamaican: *lass* (muộn) → *lass-lass* (rất muộn) [17, 194]; Tiếng Ilokano: *na-ángot* (hôi) → *naka-ang-ángot* (rất hôi), *na-sakit* (đau) → *naka-sak-sakit* (rất đau) [16, 157]; v.v...

2.3. Hiện tượng lặp mã gián tiếp

Thông qua khảo sát loại hình học ngôn ngữ, chúng tôi nhận thấy, sự vận hành của cơ chế lặp thường bao hàm một sự biến đổi về “lượng” so với yếu tố gốc. “Lượng” là phạm trù biểu thị nhận thức, đánh giá của con người về thế giới. Sự vật, hành động, tính chất trạng thái v.v... đều bao hàm trong đó những yếu tố về “lượng” (số lượng, thời lượng, mức độ v.v...). “Lượng” có thể rõ ràng hoặc có khi mơ hồ, không xác định.

Lượng có thể coi là ý nghĩa ngữ pháp cơ bản của phương thức lặp. Thông qua phương thức lặp để biểu

thị lượng tăng, đa lượng (số lượng nhiều lên, hành động lặp lại nhiều lần, mức độ gia tăng của tính chất trạng thái) là một hiện tượng phổ biến trong loại hình ngôn ngữ. Tuy nhiên, ở một số ngôn ngữ lại tồn tại hiện tượng thông qua lặp để biểu thị lượng giảm, thiếu lượng (hành động diễn ra với thời lượng ngắn <đoạn thời thế>, mức độ giảm dần của tính chất trạng thái). Vậy tại sao cùng một phương thức lặp lại biểu thị hai loại mức độ đối lập nhau như vậy? Nguyên lí tri nhận của hiện tượng lặp biểu thị lượng giảm, thiếu lượng là gì?

Trước hết phải chỉ ra rằng, lượng tăng hay giảm, mức độ tăng lên hay giảm đi đều thuộc cùng một phạm trù “lượng”, chúng chỉ khác nhau trên thang độ mà thôi. Thông qua sự biến đổi hình thái - sự tăng lên của kí hiệu ngôn ngữ (lặp lại yếu tố gốc, “nhân” nó lên một hoặc vài lần) để biểu thị sự biến đổi về lượng, điều đó thể hiện sự tương đồng trong tri nhận của nhân loại.

Phương thức lặp sử dụng sự tăng lên của kí hiệu ngôn ngữ để thể hiện lượng tăng, đa lượng phản ánh mối liên hệ trực tiếp giữa hình thức và nội dung của ngôn ngữ, chúng tôi coi đây là hiện tượng lặp mã trực tiếp. Ngược lại, phương thức lặp biểu thị lượng giảm, thiếu lượng được coi là hiện tượng lặp mã gián tiếp.

Ngôn ngữ là hệ thống lặp mã hiện thực, đặc trưng của hiện thực đều được phản ánh trực tiếp hay gián tiếp trong ngôn ngữ [26, 332]. Trong các ngôn ngữ lặp mã trực tiếp, thế giới hiện thực được phản ánh trực tiếp trong kết cấu ngôn ngữ, do đó phạm trù ngôn ngữ và phạm trù khái niệm

giống nhau. Thí dụ: Thông qua lặp danh từ để biểu thị số nhiều, thông qua lặp động từ để biểu thị động tác lặp lại, động tác đang tiếp diễn v.v..., thông qua lặp tính từ để biểu thị mức độ gia tăng của tính chất trạng thái, đó là biểu hiện của hiện tượng lặp mã trực tiếp, nó phản ánh mối liên hệ trực tiếp giữa kết cấu và ý nghĩa, giữa hình thức và nội dung của ngôn ngữ.

Hiện tượng lặp mã gián tiếp là chỉ thể giới hiện thực được phản ánh gián tiếp hoặc khúc chiết trong kết cấu ngôn ngữ, biểu hiện ở chỗ phạm trù ngôn ngữ và phạm trù khái niệm không giống nhau. Thí dụ: thông qua phương thức lặp để biểu thị mức độ giảm nhẹ, ý nghĩa nhẹ nhàng, đó là biểu hiện của hiện tượng lặp mã gián tiếp. Nó phản ánh mối liên hệ gián tiếp giữa hình thức và nội dung ngôn ngữ. Tuy nhiên, trong các ngôn ngữ lặp mã gián tiếp thường xảy ra hiện tượng biến hóa hình thái. Sự biến hóa hình thái là dấu hiệu thể hiện phạm trù khái niệm có tính tương ứng với phạm trù ngôn ngữ, nó hàm chứa tính tương tự trong hình thức và nội dung ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, phương thức láy AA tạo nên hai dạng láy với ý nghĩa trái ngược nhau với sự biến đổi khác nhau về hình thái: A'A (yếu tố gốc đứng sau, láy đứng trước) như *chăm chăm*, *lành lành* biểu thị mức độ giảm nhẹ, AA' (yếu tố gốc đứng trước, láy đứng sau) như *im im*, *buốt buốt* biểu thị mức độ tăng lên.

Như vậy, đối với cùng một thể giới khách quan, các kết cấu khái niệm ước định mà thành hoặc quá trình tri nhận của các dân tộc cũng có nhiều điểm khác biệt [9]; [11a]; [11a]; [18a];

[18b]. Do đó, chúng ta không thể bỏ qua tiềm ẩn trong từ lặp/ láy tuy không phải là những điểm chung phổ biến trong loại hình học ngôn ngữ, nhưng nó luôn tồn tại những hiện tượng ngữ pháp mang tính riêng biệt của một loại hình ngôn ngữ nhất định, hiện tượng lặp mã gián tiếp của phương thức lặp với ý nghĩa “thiếu lượng” (lượng ít) (mức độ giảm, thời gian ngắn, mang tính nhẹ nhàng) là một minh chứng.

Hiện tượng lặp mã gián tiếp cũng được thể hiện ở những động từ được cấu tạo theo phương thức lặp trong tiếng Hán. Một số động từ thông qua phương thức lặp để biểu thị hành động diễn ra trong thời gian ngắn, mang tính nhẹ nhàng và thử nghiệm. Thí dụ: 看 (*kàn*, xem) → 看看 *kànkàn*, xem một lát), 走 (*zǒu*, đi bộ/ đi dạo) → 走走 (*zǒuzou*, đi bộ/ đi dạo một lát). Có thể thấy, hình thức gốc biểu thị động tác đơn thuần, dưới tác động của cơ chế lặp, vẫn là động tác ấy nhưng mang trạng thái nhẹ nhàng, thử thái, thử nghiệm, không hao tổn thời gian và sức lực, mang ngữ khí ôn hòa, thân mật, gần gũi chứ không nghiêm trang, ép buộc, gò bó. Hàm ý “hành động diễn ra trong thời gian ngắn” (đoàn thời thể) được thể hiện rõ rệt khi dịch động từ lặp tiếng Hán ra các ngôn ngữ khác. Thí dụ, 看看, 走走 dịch sang tiếng Việt và tiếng Anh, tùy theo văn cảnh có thể dịch thành: “xem một lát/ xem cái nào”; “look around a bit/ look around for a while”, “đi bộ một lát”; “walk a bit”.

Từ lặp/ láy giống như hai mặt của vấn đề, một mặt là hai cái giống nhau đặt gần nhau và khi hợp lại sẽ làm cho sức mạnh lớn hơn; một mặt kia là tụ điểm khi soi chiếu vào rồi

được phóng to ra, trạng thái sẽ bị mờ dần đi. Thí dụ: phương thức láy AA trong tiếng Việt: *xanh xanh, trắng trắng*, hình thức gốc là *xanh, trắng*, đơn thuần chỉ màu xanh hoặc trắng, qua phương thức láy mức độ màu sắc giảm đi, ngoài ra nó còn gợi mở một không gian rộng lớn, có lúc mang hàm ý mờ ảo, không rõ ràng, bởi từ điếm “xanh, trắng” bị phóng to gây lan tỏa, do đó trạng thái yếu dần đi, mức độ có xu thế giảm dần.

Thông qua phương thức lặp của tính từ để biểu thị mức độ giảm dần của tính chất trạng thái cũng còn gặp trong một số ngôn ngữ như tiếng Swahili (châu Phi): *maji (uớt) → majimaji (hơi uớt)*; tiếng Hausa (Tây Phi): *ja (đỏ) → jaja (đỏ đỏ)* [26, 122]; tiếng Malagasy (Austronesian): *bé (to) → bèbé (hơi to), fôtsy (trắng) → fôtsifôtsy (trắng trắng)* [7, 571].

Về căn bản, ngôn ngữ là hệ thống lập mã hiện thực. Quy luật của hiện thực được phản ánh trong khái niệm logic ngôn ngữ, đồng thời phản chiếu phương thức tri nhận của dân tộc bản ngữ. Nguyên lí tri nhận của lập biểu thị thiếu lượng (mức độ giảm nhẹ, trạng thái nhẹ nhàng) là bắt nguồn từ hiện thực, đồng thời qua quá trình gia công của tâm trí, lập mã mà tạo nên kí hiệu tương tự. Trong thế giới hiện thực, rất nhiều hiện tượng tự nhiên như ngôi sao, đom đóm v.v... xuất hiện nhiều lần lặp đi lặp lại, sau đó yếu dần rồi biến mất. Thật thú vị khi chúng tôi phát hiện thấy rất nhiều ngôn ngữ dùng phương thức cấu tạo từ lặp/ láy để miêu tả ánh sáng đẹp mà yếu ớt, ngắn ngủi của ngôi sao, đom đóm, thí dụ như tiếng Việt: *lấp lánh, nhấp nháy*; tiếng Hán: 闪烁 (shǎn

shuò); tiếng Thái: *wip wap*; tiếng Nhật: *きらきら (kira-kira)*; tiếng Hàn: *banjjag-banjjag*; trong tiếng Anh cũng có câu hát *twinkle twinkle (little star)*. Từ cấu tạo từ đến ý nghĩa ngữ pháp dường như cũng có một sự liên hệ tự nhiên nào đó. Hiện tượng ngôi sao, đom đóm phát ra ánh sáng yếu ớt, lập đi lập lại là một bộ phận của thế giới tự nhiên, nó cũng phản nào phản ánh hiện thực: không phải bất cứ sự lặp lại bên ngoài nào cũng tiềm ẩn sức mạnh tăng cường ở bên trong. Lặp cũng như vậy, thông qua hình thức lặp bên ngoài để thể hiện trạng thái thiếu lượng, mức độ giảm nhẹ, trạng thái nhẹ nhàng ở bên trong.

Hoạt động của con người và một số hiện tượng tự nhiên cũng có điểm tương đồng. Thí dụ con người khi vẫy tay, lắc đầu, cho dù hành động lặp đi lặp lại trong một thời gian nhưng không thể kéo dài quá lâu và giữ nguyên mức độ ban đầu, mà theo sự lặp lại của động tác, mức độ cũng sẽ yếu dần. Điều này được thể hiện trong một số động từ lặp đơn âm tiết của tiếng Việt. Một số động từ lặp đơn âm tiết của tiếng Việt ngoài biểu thị động tác lặp đi lặp lại trong thời gian ngắn, còn biểu thị động tác có xu thế yếu dần, thí dụ: *vẫy vẫy, gật gật, gõ gõ*.

Khi thảo luận về phương thức lặp, chúng ta không nên bỏ qua đặc trưng âm thanh của lặp. Lặp sử dụng sự lặp lại hài hòa của ngữ âm làm cho âm thanh trở nên nhịp nhàng, mềm mại, uyển chuyển, nó rất thích hợp để truyền tải những hàm ý nhẹ nhàng, ý nhị, chan hòa. Đó cũng là nguyên lí cấu tạo nên ý nghĩa ngữ pháp của phương thức lặp trong một số ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán v.v...

3. Kết luận

Có thể thấy, trong các loại hình ngôn ngữ, phương thức lặp bao hàm ý nghĩa “đa lượng” là hiện ngôn, thể hiện sự tương ứng giữa hình thức và nội dung. Còn từ lặp biểu thị “thiếu lượng” (như thời gian ngắn, trạng thái nhẹ nhàng, mức độ giảm nhẹ) v.v... là hàm ngôn, là sự tương ứng “gián tiếp” hay “khúc chiết”. Sự tương ứng gián tiếp hay khúc chiết này trong các ngôn ngữ đó đều có những kí hiệu hình thái biến hóa nhất định, làm cho người bản ngữ có thể cảm nhận một cách tự nhiên.

Như vậy, phương thức lặp sử dụng biến hóa hình thái và sự vận hành hài hòa của ngữ âm, đồng thời thể hiện những quy tắc ngữ pháp mà ngôn ngữ dân tộc đó ước định tạo thành, sự biến hóa về hình thái mang đến những hiệu quả về mặt âm thanh, đó là hình tượng thính giác và khái niệm logic mang đến những ấn tượng tương ứng cho tâm hồn, điều này người bản địa vô cùng nhạy cảm, bởi vì nó mang những đặc trưng tâm lí dân tộc. Do đó, so với những phương thức ngữ pháp khác, phương thức lặp với sự tương ứng của hình thức âm thanh và ý nghĩa chính là biểu hiện của nguyên lí tính tương tự (iconicity), một nguyên lí mang tính phổ niệm nhân loại.

CHÚ THÍCH

¹ Reduplication trong ngôn ngữ châu Âu được gọi là lặp. Trong tiếng Việt thường được gọi là *láy* hoặc *lặp*. Mai Ngọc Chừ chủ biên cuốn *Nhập môn Ngôn ngữ học* (Nxb GD) [4, 340] từng coi “phương thức láy là một phương thức ngữ pháp không chỉ sử dụng trong lãnh vực cấu tạo từ mà được sử dụng cả trong lãnh vực cấu tạo hình thái và cú pháp để diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp hoặc các sắc

thái tu từ khác nhau”. Trong bài viết này, chúng tôi dùng cách gọi *lặp* để chỉ chung khái niệm “reduplication” trong ngôn ngữ học đại cương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hà Quang Năng, *Day và học từ láy ở trường phổ thông*, Nxb GD, 2003.
2. Hoàng Tuệ, *Về những từ gọi là từ láy trong tiếng Việt*, *Tic Ngôn ngữ*, Số 3, 1978.
3. Hoàng Văn Hành, *Từ láy trong tiếng Việt*, Nxb KHXH, 1985.
4. Mai Ngọc Chừ (chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đỗ Việt Hùng..., *Nhập môn ngôn ngữ học*, Nxb GD, 2007.
5. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb GD, 2006.
6. Nguyễn Thiện Giáp, *Dẫn luận ngôn ngữ*, Nxb GD, 2007.

Tiếng Anh

7. Andrew Spencer & M. Arnold, Zwicky 1974, *The handbook of morphology*, (*形态学研究指南*) 北京大学出版社, 2007.
8. David Crystal, *剑桥语言百科全书*, (*The Cambridge Encyclopedia of language*), 任明等译, 中国社会科学出版社, 1995.
9. D. Slobin, *The Child as Linguistic Icon-maker*, In J. Haiman, 1985b.
10. G. Lakoff, & Mark John, *Metaphors we live by*, Chicago, The University of Chicago Press, 1980.
11. John Haiman,
 - a, *Natural Syntax*, Cambridge University Press, 1985a.
 - b, *Inconicity in Syntax*, John Benjamins, Amsterdam, 1985b.

12. P.H. Matthews, *Morphology* (形态学) 汪榕培 导读, (北京) 外语教学与研究出版社, 剑桥大学出版社, 2000.
13. Monica Macaulay, *Reduplication and the Structure of the Karuk Verb Stem*, *International Journal of American Linguistics*, Vol. 59, No. 1 (Jan., 1993), The University of Chicago Press.
14. Reddy Michael, *The Conduit Metaphor*, In A. Ortony, (ed), *Metaphor and Thought*, Cambridge University Press, 1979.
15. Sapir Edward, 1921, *语言论 (Language)* 陆卓元 译, 商务印书馆, 2007, 2010, 2011.
16. Sharon Inkelas, *The dual theory of reduplication*, *Linguistics* 46-2 University of California at Berkeley, 351-401, 2008.
17. Silvia Kouwenberg & Darlence LaCharité, *The typology of Caribbean Creole Reduplication*, *Journal of Pidgin and Creole Languages* 26:1, 194-218, John Benjamins Publishing Company, 2011.
18. T. Givón,
a, *On Understanding Grammar*, New York, Academic Press, 1979.
b, *Mind, Code and Context*, Hillsdale, Academic Press, 1989.
19. Wilhelm Won Humbold
a, 论人类语言结构的差异及其对人类精神发展的影响, 钱敏汝 译, 陕西人民出版社, 2006.
b, 论人类语言结构的差异及其对人类精神发展的影响, 姚小平译, 商务印书馆, 2010.
- Tiếng Trung
20. 岑运强 (Sâm Vận Cường), 主编, *语言学基础*, 北京师范大学, 2005 年.
21. 王寅 (Vương Dần), *认知语言学*, 上海外语教育出版社, 2007 年.
22. 孙景涛 (Tôn Cảnh Đào), *古汉语重叠构词法研究*, 上海教育出版社, 2003 年.
23. 吴氏惠 (Ngô Thị Huệ), *语言类型学视野下的越南语. 汉语形容词重叠对比研究*, 华东师范大学 博士论文, 2013 年.
24. 沈家煊 (Thảm Gia Huyền), *句法象似性问题*, *外语教学与研究* 第 1 期, 1993 年.
25. 陆镜光 (Lục Kính Quang), *重叠·指大·指小汉语重叠式既能指大又能指小现象试析*, 源自, *汉语重叠词问题*, 汪国胜, 谢晓明主编, 2009 年.
26. 张敏 (Trương Mẫn), *从类型学和认知语法的角度看汉语重叠现象*, *国外语言学*, 第二期, 1997 年.
27. 徐通锵 (Từ Thông Thương), *语义句法刍议*, *英汉语言文化对比研究*, 李端华主编, 上海外语教育出版社, 1996 年.